

Số: 560 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 17 tháng 03 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa Gói thầu SH2026-043 “Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống phụ trợ Tuabin của NMĐ Sông Hậu 1”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm Gói thầu SH2026-043: “Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống phụ trợ Tuabin của NMĐ Sông Hậu 1”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 31/03/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

Email: giangtth@pvpqb.vn; haipdm@pvpqb.vn; trimq@pvpqb.vn; hunglt@pvpqb.vn; nhanbaogia.hn@pvpqb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GĐ NMĐ SH1: N.V.Chính (để b/c);
- Lưu VT, TM (M.Q.T).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC: Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống phụ trợ Tuabin của NMD Sông Hậu 1 (Gói thầu SH2026-043)
(Đính kèm công văn số 560/NMDSH1-TM ngày 14/03/2026)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
	1.1.1										
1	1.1.1.1	51988016	MOV drain globe Valve		Valve Type: Y- Globe Class: 600 Size: 25mm End connection: SW Body Material: A105 ASME B16.34	ASAN CO., LTD	Châu Âu/G7/OECD		4	PC	(*)
2	1.1.1.2	51988017	MOV drain globe Valve		Valve Type: Y- Globe Class: 4500 Size: 50mm End connection: SW Body Material: A182-F91 with Stellite ASME B16.34	ASAN CO., LTD	Châu Âu/G7/OECD		1	PC	(*)
3	1.1.1.3	51988018	MOV drain globe Valve		Valve Type: Y- Globe Class: 4500 Size: 40mm End connection: SW Body Material: A182-F91 with Stellite ASME B16.34	ASAN CO., LTD	Châu Âu/G7/OECD		2	PC	(*)
	1.8										
4	1.8.1	48151048	Khớp nối mềm inox		Size: DN80 Kiểu lắp: Lắp bích Thân: - Vật liệu: Inox 304 - Lớp ngoài: Phủ lưới inox 304 Mặt bích: - Vật liệu: inox - Tiêu chuẩn: JIS STANDARD-10K-PLRF (D=185; C=150; h=19; Lỗ=8; d=90; f=2; t=18) Chiều dài (L): 200 mm Áp suất làm việc: PN10 Nhiệt độ làm việc: -20°C đến 300°C Môi trường làm việc: dầu thủy lực		Việt Nam		1	Set	
	1.9										

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
5	1.9.1	48151058	Rubber Expantion Joint		Size: DN500(20")x L200 Meterial: Rubber Design: - Press. (Bagg): 10 - Temp (C): 50 Hydro test Press (Barg): 15 Movements: - Axial (mm): ± 11.2 - Lateral (mm): ± 13 - Angular (deg.): ± 2.5 END CONN: - TYPE: RF - RATING/ SCH: ASME B16.5 150#	DONGSINEF	Châu Âu/G7/OECD		1	Set	(*)
	1.9.2		Butterfly valve		Rating (ASME): 150LB Size (inch): 18 (450mm) Design Press (barg): 10 Design Temp.(oC): 55	Ace valve	Châu Âu/G7/OECD				
7	1.9.2.1	51987016	Scat		Material: Rubber	Ace valve	Châu Âu/G7/OECD	P.No.: 3	1	Pc	(*)
	1.10										
8	1.10.1	48151059	Rubber Expantion Joint		Size: DN50xL300 Meterial: Rubber Design: - Press. (Bagg): 10 - Temp (C): 50 Hydro test Press (Barg): 15 Movements: - Axial (mm): ± 6.35 - Lateral (mm): ± 13 - Angular (deg.): ± 14.5 END CONN: - TYPE: RF - RATING/ SCH: ASME B16.5 150#	DONGSINEF	Châu Âu/G7/OECD		1	Set	(*)
	1.11.3										



STT	STT Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
9	1.11.3.1	48865013	Sealing frame for Stop log		Component number: 10000123759 Object description: Sealing frame-DT-4-5500x6100-CR Basic material: NEOPREN Weight: 33.274 kg	Geiger	Châu Âu/G7/OECD	Item Number: 0030	4	Pc	(*)
10	1.11.4	51761015	Bơm rửa lưới quay rác		- Type: SP125-3-AAR - Model: D 99230955 17350002 - 50Hz: Q=125m³/h; H=46m; n=2900rpm - Weight: 45.2kg	GRUNDFOS	Châu Âu/G7		1	set	(*)
	1.12										
11	1.12.1	51995017	Diaphragm Valve		Type:DIAPHRAGM Model:385.50.80.58.1. 1S Diaphragm: EPDM Body: Ebonite lining Class: CL150 DN: 50	SED	Châu Âu/G7/OECD		3	PC	(*)
12	1.12.2	51995018	Diaphragm Valve		Type:DIAPHRAGM Model:487.100.80.58.1. 1S.33 Diaphragm: EPDM Body: Ebonite lining Class: CL150 DN: 100	SED	Châu Âu/G7/OECD		1	PC	(*)
13	1.12.3	51995019	Diaphragm Valve		Type:DIAPHRAGM Model:385.25.80.58.1. 1S Diaphragm: EPDM Body: Ebonite lining Class: CL150 DN: 25	SED	Châu Âu/G7/OECD		3	PC	(*)
14	1.12.4	51995020	Diaphragm Valve		Type:DIAPHRAGM Model:385.40.80.58.1. 1S Diaphragm: EPDM Body: Ebonite lining Class: CL150 DN: 40	SED	Châu Âu/G7/OECD		3	PC	(*)

76

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
15	1.12.5	51995021	Diaphragm Valve		Type:DIAPHRAGM Model:487.65.80.58.1. 1S.32 Diaphragm: EPDM Body: Ebonite lining Class: CL150 DN: 65	SED	Châu Âu/G7/OECD		1	PC	(*)
16	1.12.6	51995022	Diaphragm Valve		Type:DIAPHRAGM Model:487.80.80.58.1. 1S.32 Diaphragm: EPDM Body: Ebonite lining Class: CL150 DN: 80	SED	Châu Âu/G7/OECD		3	PC	(*)
17	1.12.8	51995024	Diaphragm Valve		Kiểu kết nối van: lắp ghép mặt bích Tiêu chuẩn: ANSI Vật liệu: UPVC Size: DN=40 Class: 150	Shanghai Flow Valve	Châu Âu/G20/OECD		2	Set	(*)
	1.14.4										
18	1.14.6	51988791	Globe valve (UNIT#1,2)		Type: Globle Size: 1" Class: 600 Socket weld ends Material Body: A105 ASME B16.34	FMC (FLOWONE Co.,Ltd.)	Châu Âu/G7/OECD		5	PC	(*)
19	1.14.7	51988782	Globe valve (UNIT#1,2)		Type: Globle Size: 1" Class: 4500 Socket weld ends Material Body: A182-F91 ASME B16.34	FMC (FLOWONE Co.,Ltd.)	Châu Âu/G7/OECD		2	PC	(*)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
20	1.14.8	51347010	MN BFP NDE MS VENT V/V		- Model: 11AV - Size: 3/4NPT - PMA: 38BAR AT 38 deg C - PMO: 28BAR - Part-D684200	ARMSTRONG	Châu Âu/G7		1	PC	(*)
	1.14.9				Type: Check valve 'Size: +NPS18 +DN450 Class: 2500#						
21	1.14.9.1	58560233	Gasket; 366x420x47.1H		Material: Graphite+316	KJS Intervale	Châu Âu/G7/OECD	No.: 18	1	Cái	(*)
22	1.14.9.2	48911191	Plug packing; 58*84*12.7T		Material: Pillar 6710+6620	KJS Intervale	Châu Âu/G7/OECD	No.: 23	2	Bộ	(*)
23	1.14.9.3	58560234	Gasket spacer; CH2500-18"		Material: A29-1045	KJS Intervale	Châu Âu/G7/OECD	No.: 37	1	Cái	(*)
	1.26										
24	1.26.1	48151060	EXPANSION JION CONDENSATE TRANSFER PUMP A/B SUCTION		Size: DN200mm Type: Single type Meterial: Rubber Design: - Press. (Bagg): 4 - Temp (C): 50 Movements: - Lateral (mm): 13 - Axial (mm): 9.6 - Angular (deg.): 5.5 - Length: 200mm END CONN: - TYPE: FF - RATING/ SCH:ASME B16.5 150#		Châu Âu/G7/OECD		1	Set	
	1.27										
25	1.27.1		MANIFOLD ISOLATION VALVES & CONNECTOR								

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
26	1.27.1.1	51303002	Yoke clamp with motorized manifold valve and manifold valve		Model. No.: BM1167 Type: Needle MOC Body:Aluminium silicone bronze Stem: Monel Seat: PTFE Yoke assembly: Steel plated and epoxy coated (RAL 9005 equivalent) Design pressure: 34 Bar Working pressure: 8 Bar Design temp.: 65 Deg. C Working temp.: Ambient (50 Deg. C) Hydotest pressure : 34 Bar Connection - inlet: 3/4"-14 NGT Connection -: 1.030-14 NGO Standard: Complies with CI pamplet	De Nora	Châu Âu/G7/OECD		2	PC	(*)
27	1.27.1.2	51997013	Header isolation valve		Model. No.: R 104 Type: Needle MOC Body:Aluminium silicone bronze Stem: Monel Seat: PTFE Design pressure: 34 Bar Working pressure: 8 Bar Design temp.: 65 Deg. C Working temp.: Ambient (50 Deg. C) Hydotest pressure : 34 Bar Connection - inlet: 3/4"-14 NGT Connection -: 1.030-14 NGO Standard: Complies with CI pamplet Scope: Isolate chlorine supply from ton container to manifold	De Nora	Châu Âu/G7/OECD		2	pc	(*)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
28	1.27.1.3	49012002	Flexible Connector with Female Adaptor		Model. No. : R 100 Type: Tubing MOC: Zinc / cadmium plated copper Design pressure: 34 bar Working pressure: 8 bar Design temp.: 65 Deg. C Working temp.: Ambient (50 Deg.c) Connection: 3/4" FSPT socket at both ends Standard: Complies with CI pamplet	De Nora	Châu Âu/G7/OECD		5	PC	(*)
29	1.27.3	51951011	EJECTOR OUT ISO VLV		Butterfly Valve Type: 567 Material: CPVC Valve Size DN: 150 Valve Trim/ Seal material: FPM Medium: chlorine gas Design pressure [barg]: 5.7 Design temp. [°C]: 31.1 Connection inlet/Outlet: WFR	GEORGE FISCHER (GF)	Châu Âu/G7/OECD		3	PC	(*)
30	1.27.4	51975002	EJECTOR OUT CHK VLV		Check Valve Type: WCV Material: CPVC Valve Size DN: 150 Valve Trim/ Seal material: FPM Medium: chlorine gas Design pressure [barg]: 5.7 Design temp. [°C]: 31.1 Connection inlet/Outlet: WFR	HAYWARD	Châu Âu/G7/OECD		1	PC	(*)
31	1.27.5	51992010	CHLORINATOR 1 IN/OUT ISO VLV		Type: Ball Valve Valve Size DN: 80 Valve material: CPVC Valve Trim/Seal material: FKM Connection inlet/Outlet: SU Medium: chlorine gas Model: TYPE 21 Design pressure [barg]: 1 Design temp. [°C]: 50	ASAHI	Châu Âu/G7/OECD		6	PC	(*)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
32	1.27.6	51975003	CHLORINATOR 1 OUT CHK VLV		Type: checkValve Valve Size DN: 80 Valve material: CPVC Valve Trim/Seal material: FKM Connection inlet/Outlet: SU Medium: chlorine gas Model: TC Design pressure [barg]: 1 Design temp. [°C]: 50	HAYWARD	Châu Âu/G7/OECD		3	PC	(*)
	1.29										
33	1.29.2	51988020	Drain valve system		- Type: Globe valve - Size: 2" - Class: 600 - Socket weld ends - Material Body: A105 - ASME B16.34	FMC	Châu Âu/G7/OECD		2	PC	(*)
	1.31										
34	1.31.2	51988022	Globe manual valve		Type: Globle Size: 2" Class: 4500 Socket weld ends Material Body: A182-F91 ASME B16.34	FMC	Châu Âu/G7/OECD		1	PC	(*)
	1.32										
35	1.32.1		Butterfly valve		Rating (ASME): 150LB Size (inch): 16 (400mm) Design Press (barg): 10/F.V Design Temp. (oC): 50	Ace valve	Châu Âu/G7/OECD				

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
36	1.32.1.1	51987017	Seat		Material: Rubber		Châu Âu/G7/OECD	P.No.: 3	1	Pc	(*)
	1.13										
37	1.13.2	51988026	Globe valve (UNIT#1,2)		Type: Globle Size: 4" Class: 300 End conn.: BW Material Body: A216-WCB ASME B16.34	PK Valve	Châu Âu/G7/OECD		1	Set	(*)

Yêu cầu khác:

- Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chủ đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất;
- Yêu cầu cung cấp hàng hóa chính hãng đối với các mục được đánh dấu (*) ở mục ghi chú;
- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

*Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.

